

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**(Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 và Quý III/2014)**

**Tháng 10 năm 2014**

M.S.D.N.

**MỤC LỤC**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính	5 - 35
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014 của Công ty là 143.540.080.146 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013 là 194.232.010.813 đồng)

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Lê Phi Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Dương, Việt Nam*

*Ngày 14 tháng 10 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>757.783.548.533</b>	<b>1.097.216.731.246</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>327.628.370.148</b>	<b>454.271.885.931</b>
111	1. Tiền		6.432.576.361	4.112.126.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		321.195.793.787	450.159.759.882
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>119.118.382.392</b>	<b>213.623.220.907</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		123.526.180.499	223.298.829.256
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.407.798.107)	(9.675.608.349)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>56.074.182.087</b>	<b>118.897.313.895</b>
131	1. Phải thu khách hàng		31.195.886.221	54.203.132.932
132	2. Trả trước cho người bán		15.653.387.134	48.232.058.879
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	11.451.255.144	18.688.468.496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	<b>V. Hàng tồn kho</b>		<b>244.154.942.241</b>	<b>293.388.399.015</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.05	244.154.942.241	293.388.399.015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.807.671.665</b>	<b>17.035.911.498</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.07	1.748.544.664	15.823.040.158
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	9.059.127.001	1.212.871.340
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.083.307.726.468</b>	<b>2.066.953.400.855</b>
210	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>46.917.778.104</b>	<b>18.081.771.857</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.09	46.917.778.104	18.081.771.857
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>715.375.564.217</b>	<b>705.952.333.351</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	480.507.190.903	470.515.402.893
222	- Nguyên giá		1.090.484.458.476	1.084.307.018.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(609.977.267.573)	(613.791.615.484)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	234.868.373.314	235.436.930.458
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>1.320.931.297.184</b>	<b>1.341.776.681.093</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		817.029.617.365	714.355.078.253
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		371.606.094.269	497.572.983.405
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(701.728.451)	(3.148.694.566)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>83.086.963</b>	<b>1.142.614.554</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	83.086.963	1.142.614.554
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.841.091.275.001</b>	<b>3.164.170.132.101</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>833.612.833.306</b>	<b>1.163.954.666.073</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>530.192.333.305</b>	<b>931.861.965.214</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	320.103.314.400	527.807.451.945
312	2. Phải trả người bán		5.659.381.417	8.667.098.572
313	3. Người mua trả tiền trước		9.880.921.655	794.174.394
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	10.075.045.498	66.247.650.592
315	5. Phải trả người lao động		69.753.662.075	75.148.278.682
316	6. Chi phí phải trả			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	47.064.135.783	117.938.800.832
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.655.872.477	135.258.510.197
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>303.420.500.001</b>	<b>232.092.700.859</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	261.502.420.900	190.881.558.905
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.18	41.918.079.101	41.211.141.954
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.007.478.441.695</b>	<b>2.000.215.466.028</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.19	<b>2.007.478.441.695</b>	<b>2.000.215.466.028</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		758.684.553.606	373.962.391.264
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.421.065.003	135.998.206.720
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		415.026.940.263	773.908.985.221
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,841,091,275,001</b>	<b>3.164.170.132.101</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			41.923.672.452
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			0
5. Ngoại tệ các loại		73.056,64	2.070.993,46
- Đồng đô la Mỹ		73.056,64	2.070.993,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 10 năm 2014



Kế toán trưởng  
**Dương Văn Khen**



Tổng Giám đốc  
**Lê Phi Hùng**

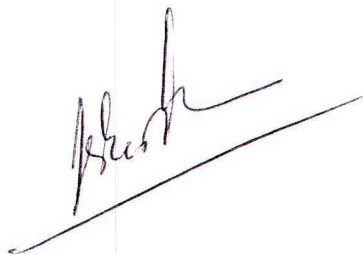


**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH HOẠT ĐỘNG DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	342.562.060.583	497.146.669.456	912.314.481.253	1.143.227.216.405
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	72.977.336	537.130.667	339.809.816	1.669.637.991
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	VI.18	342.489.083.247	496.609.538.789	911.974.671.437	1.141.557.578.414
Giá vốn hàng bán	11	VI.19	305.566.044.981	416.570.750.756	794.273.754.758	919.650.850.076
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		36.923.038.266	80.038.788.033	117.700.916.679	221.906.728.338
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	37.394.496.046	14.662.762.065	74.191.701.022	27.686.395.811
Chi phí tài chính	22	VI.21	5.725.945.707	5.665.500.369	22.232.044.590	13.469.650.199
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.871.588.945	1.235.160.322	23.545.078.235	6.760.813.375
Chi phí bán hàng	24		5.382.881.288	4.621.916.248	13.657.341.274	12.568.872.896
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	16.280.747.431	15.441.022.803	51.993.360.829	52.411.913.444
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.927.959.886	68.973.110.678	104.009.871.008	171.142.687.610
Thu nhập khác	31	VI.23	7.703.740.328	20.364.896.434	95.565.414.634	104.244.956.853
Chi phí khác	32	VI.24	2.417.695.263	3.428.333.339	19.227.945.441	19.322.944.314
Lợi nhuận khác	40		5.286.045.065	16.936.563.095	76.337.469.193	84.922.012.539
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.214.004.951	85.909.673.773	180.347.340.201	256.064.700.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	11.476.312.727	19.656.768.103	36.807.260.055	61.832.689.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.737.692.224	66.252.905.670	143.540.080.146	194.232.010.813
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	VI.26	519	844	1.829	2.475



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**  
 Bình Dương, Việt Nam  
 Ngày 14 tháng 10 năm 2014





**Kế toán trưởng**  
**Dương Văn Khen**

**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**

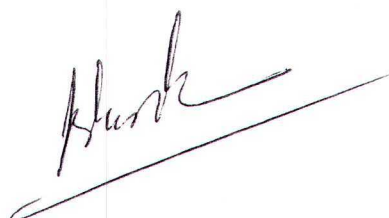
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	972.248.829.544	1.149.721.126.068
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(455.235.632.550)	(616.859.878.683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(277.683.131.527)	(367.532.784.197)
4. Tiền chi trả lãi	04	(23.880.321.522)	(8.835.186.353)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(90.664.031.994)	(84.294.696.566)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	55.638.716.398	30.886.225.395
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(273.075.096.364)	(386.096.669.092)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>(92.650.668.015)</b>	<b>(283.011.863.428)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(51.342.281.403)	(43.773.217.056)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	83.248.360.221	213.086.195.539
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(200.175.497.100)	(192.270.219.535)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	415.369.307.248	80.313.982.207
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(75.534.838.097)	(44.184.495.466)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.312.818.428	26.871.903.344
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>227.877.869.297</b>	<b>40.044.149.033</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	753.661.659.318	697.377.200.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(897.333.831.308)	(411.595.345.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(118.198.545.075)	(144.120.132.275)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(261.870.717.065)</b>	<b>141.661.722.725</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(126.643.515.783)</b>	<b>(101.305.991.670)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>327.628.370.148</b>	<b>293.609.605.601</b>



Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 14 tháng 10 năm 2014



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106 Fax: 0650.3657110

Email: [phuochoarubber@hcm.vnn.vn](mailto:phuochoarubber@hcm.vnn.vn) Website: [www.phuruco.com](http://www.phuruco.com)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cổng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Công ty Con**

Đến thời điểm ngày 30/9/2014, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

S T T	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70%	70%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Công ty liên kết, liên doanh**

Đến thời điểm ngày 30/9/2014, Công ty có hai (02) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

**V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho các bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được

xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao theo %</b>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
<b>Năm khai thác (tiếp)</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao theo %</b>
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Phương pháp xác định doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*****Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

(Đơn vị tính : VND)

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	5.350.676.447	3.193.645.000
Tiền gửi ngân hàng	1.081.899.914	918.481.049
Các khoản tương đương tiền	321.195.793.787	450.159.759.882
<b>Cộng</b>	<b>327.628.370.148</b>	<b>454.271.885.931</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	7.526.180.499	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	116.000.000.000	195.815.961.707
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.407.798.107)	(9.675.608.349)
<b>Cộng</b>	<b>119.118.382.392</b>	<b>213.623.220.907</b>

(\*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA		Bán	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
<b>Cộng</b>		<b>7.526.180.499</b>		<b>27.482.867.549</b>

(\*\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng .

(\*\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/9/2014

Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
BCC	40.000	580.000.000	687.087.000	(107.087.000)
SCJ	30.000	745.200.000	1.186.747.500	(498.104.900)
KBC	60.000	610.896.000	2.934.236.720	(831.264.000)
PVI	40.500	1.489.600	1.243.304.900	(2.357.987)
ITA	68.640	906.000.000	1.442.160.000	(2.028.236.720)
ACB	98	246.000.000	3.847.587	(940.747.500)
<b>Cộng</b>		<b>3.089.585.600</b>	<b>7.497.383.707</b>	<b>(4.407.798.107)</b>

<b>03. Các khoản phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	728.245.992	1.286.412.167
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	570.399.409	144.506.732
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc	206.424.306	105.410.898
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	16.715.400	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN	0	2.102.569.310
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Thanh Hóa về tiền lãi vay	100.966.667	0
Phải thu kí quỹ vi sa	60.000.000	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	4.480.376.972	9.480.376.972
Phải thu khác	258.779.986	757.688.984
<b>Cộng</b>	<b>11.451.255.144</b>	<b>18.688.468.496</b>

<b>04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.179.346.412)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	(30.000.000)
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	(17.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(2.226.346.412)</b>	<b>(2.226.346.412)</b>

<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Nguyên liệu, vật liệu	5.745.939.874	5.769.486.402
Công cụ, dụng cụ	7.326.219.377	7.171.596.231
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	74.177.008.886	68.900.932.297
Thành phẩm	156.905.774.104	209.429.584.085
Hàng gửi đi bán		2.116.800.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>244.154.942.241</b>	<b>293.388.399.015</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/9/2014 là **244.154.942.241** đồng.

<b>(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:</b>	<b>74.177.008.886</b>	<b>68.900.932.297</b>
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	52.726.482.653	52.587.433.100
Chi phí khai thác nguyên liệu	3.143.644.971	3.796.106.025
Chi phí vườn ươm, vườn nhân	18.306.881.262	12.517.393.172

<b>06. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Chi phí phân bổ năm 2014 chưa phân bổ hết		0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>

<b>07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Thuế tài nguyên	12.564.854	107.130
Thuế giá trị gia tăng	1.284.313.296	0
Thuế Xuất nhập khẩu	41.129.013	
Thuế thu nhập cá nhân	243.951.025	0
Thuế môn bài	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	162.586.476	15.822.933.028
<b>Cộng</b>	<b>1.748.544.664</b>	<b>15.823.040.158</b>

<b>08. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Tạm ứng	9.059.127.001	1.212.871.340
<b>Cộng</b>	<b>9.059.127.001</b>	<b>1.212.871.340</b>

<b>09. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom (*)	46.917.778.104	18.081.771.857
<b>Cộng</b>	<b>46.917.778.104</b>	<b>18.081.771.857</b>

(*) Thông tin chi tiết về khoản phải thu dài hạn:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Lãi cho vay	19.858.743.969	7.422.144.682
- Nguồn vay Ngân hàng Eximbank	14.655.625.000	4.650.000.000
- Nguồn vay Ngân hàng Shinhanbank	5.203.118.969	2.772.144.682
Ứng vốn kinh doanh	27.059.034.135	10.659.627.175
<b>Cộng</b>	<b>46.917.778.104</b>	<b>18.081.771.857</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình** Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

<b>11. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	233.786.194.714	235.300.886.698
Các công trình khác	1.082.178.600	136.043.760
<b>Cộng</b>	<b>234.868.373.314</b>	<b>235.436.930.458</b>

<b>12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>817.029.617.365</b>	<b>714.355.078.253</b>
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	593.314.531.838	593.186.609.664
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	57.612.909.620	18.868.350.819
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	131.102.175.907	67.300.117.770

<b>b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>132.997.314.001</b>	<b>132.997.314.001</b>
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
<b>c. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>371.606.094.269</b>	<b>497.572.983.405</b>
<b>1/ Cổ phiếu</b>	<b>3.403.709.777</b>	<b>12.003.815.392</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)		8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	1.041.728.451	1.041.728.451
<b>2/ Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>368.202.384.492</b>	<b>485.569.168.013</b>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (*)	17.762.076.604	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
Cho vay dài hạn (**)	220.645.049.700	225.788.872.825
<b>d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(701.728.451)</b>	<b>(3.148.694.566)</b>
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	( Bán)	(2.356.966.115)
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(701.728.451)	(791.728.451)
<b>Cộng</b>	<b>1.320.931.297.184</b>	<b>1.341.776.681.093</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết, liên doanh:** được trình bày ở mục I trang 12 phần Thuyết minh kèm theo.

(\*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2014 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận ủy thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

(\*\*) Thông tin bổ sung các khoản cho vay dài hạn:

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank	150.000.000.000	150.000.000.000
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank	70.645.049.700	75.788.872.825
<b>Cộng</b>	<b>220.645.049.700</b>	<b>225.788.872.825</b>

## Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Cổ phiếu</b>		<b>3.403.709.777</b>		<b>12.003.815.392</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)			562.445	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
<b>2. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>368.202.384.492</b>		<b>485.569.168.013</b>
Góp vốn Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào		24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG		17.762.076.604		129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh		28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011		29.868.188		29.868.188
Cho vay dài hạn		220.645.049.700		225.788.872.825
<b>Cộng</b>		<b>371.606.094.269</b>		<b>497.572.983.405</b>

## Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn:

GER	100.000	340.000.000	1.041.728.451	(701.728.451)
<b>Cộng</b>	<b>100.000</b>	<b>340.000.000</b>	<b>1.041.728.451</b>	<b>(701.728.451)</b>

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	83.086.963	1.142.614.554
<b>Cộng</b>	<b>83.086.963</b>	<b>1.142.614.554</b>

## 14. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (3)

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	310.755.000.000	492.900.138.025
	56.000.000.000	42.170.000.000
	63.600.000.000	105.425.000.000
	162.170.000.000	162.170.000.000
	191.155.000.000	183.135.138.025
	9.348.314.400	34.907.313.920
<b>Cộng</b>	<b>320.103.314.400</b>	<b>527.807.451.945</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 026B14 ngày 01/04/2014; Tổng giá trị khoản vay: 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 56.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu; Thời gian vay: 4 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 5,8%/năm.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201400456 ngày 17/04/2014; Tổng giá trị khoản vay: 250.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền mua hàng cho nhà cung cấp; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tiền ký quỹ tại Eximbank, vườn cây cao su tại Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (17.400.813 m<sup>2</sup>), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất số CT00488 (BA179748) do Sở TNMT cấp ngày 08/12/2010. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.048.001/2013-HỆTDHM/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 21/08/2013. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013, 2014; Thời hạn vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	0	2.066.186.436
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.075.045.498	63.931.817.437
Thuế thu nhập cá nhân		214.538.981
<b>Cộng</b>	<b><u>10.075.045.498</u></b>	<b><u>66.247.650.592</u></b>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

**16. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	1.812.236.020	3.876.982.087
Bảo hiểm xã hội	913.698.780	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		67.500.000.000



- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri		19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		21.000.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	629.406.850	1.580.609.350
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		422.490.062
Phải trả về thu mua mủ cao su tiêu điền tại các nông trường	10.080.942.791	5.028.715.925
Phải trả tiền thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	16.715.400	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý		8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	440.565.744	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	4.137.434.201	1.649.912.563
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	932.184.475	932.184.475
Phải trả đối tượng khác tiền ký quỹ mua vật tư	909.708.320	0
Phải trả, phải nộp khác	33.750.000	439.246.224
<b>Cộng</b>	<b>47.064.135.783</b>	<b>117.938.800.832</b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a - Vay dài hạn	<b>261.502.420.900</b>	190.881.558.905
- Ngân hàng Shinhanbank - CN Bình Dương (1)	51.948.420.900	40.881.558.905
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (2)	29.554.000.000	0
- Ngân hàng Eximbank - CN Bình Dương (3)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng VIB - CN Bình Dương (4)	30.000.000.000	
b - Nợ dài hạn		0
<b>Cộng</b>	<b>261.502.420.900</b>	<b>190.881.558.905</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 130000148124 ngày 25/12/2012; Khế ước vay số 730-000-070268(7) ngày 07/01/2014; Mục đích vay: Góp vốn dự án Campuchia; Thời hạn vay: 23 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 29.554.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: đáo hạn theo thỏa thuận; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HĐTD2-VIB613/2014 ngày 29/9/2014; Mục đích vay: Tái canh bù đắp phần vốn tự có đã bỏ ra từ ngày 1/1/2014 và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014 - 2015; Thời hạn vay: 72 tháng ; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.664 m<sup>2</sup>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.749.756.290	35.515.725.749
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.168.322.811	5.695.416.205
<b>Cộng</b>	<b><u>41.918.079.101</u></b>	<b><u>41.211.141.954</u></b>

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu – Chi tiết xem phụ lục 02**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b><u>813.000.000.000</u></b>	<b><u>813.000.000.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	118.198.545.075	70.898.546.659

**đ. Cổ phiếu**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần

**e. Phân phối lợi nhuận**

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm nay như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	773.908.985.221	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	143.540.080.146	(2)
Tăng lợi nhuận do hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính	18.577.141.717	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	35.107.738	(4)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(5)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	936.061.314.822	(6) = (1) + ... + (5)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(521.034.374.559)	(7)
<i>Chia cổ tức năm nay</i>	(117.735.070.500)	
<i>Tạm trích thù lao Hội đồng quản trị</i>	0	
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(384.722.162.342)	
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	0	
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(18.577.141.717)	
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>415.026.940.263</b>	<b>(8) = (6) + (7)</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	906.078.067.030	1,136,291,019,425
Doanh thu bán hàng hóa	6.236.414.223	6.936.196.980
<b>Cộng</b>	<b>912.314.481.253</b>	<b>1,143,227,216,405</b>
<b>21. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	105.300.000	0
Thuế xuất khẩu latex	234.509.816	1,669,637,991
<b>Cộng</b>	<b>339.809.816</b>	<b>1,669,637,991</b>
<b>22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	905.738.257.214	1.134.621.381.434
Doanh thu bán hàng hóa	6.236.414.223	6.936.196.980
<b>Cộng</b>	<b>911.974.671.437</b>	<b>1,141,557,578,414</b>
<b>23. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	788.163.008.354	912.832.455.961
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.110.746.404	6.818.394.115
<b>Cộng</b>	<b>794.273.754.758</b>	<b>919.650.850.076</b>

<b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.850.307.820	15.872.952.132
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	23.286.439.604	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.483.035.000	10.767.574.130
Lãi từ bán ngoại tệ	571.918.598	1.045.869.549
<b>Cộng</b>	<b>74.191.701.022</b>	<b>27.686.395.811</b>

<b>25. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	23.545.078.235	6.760.813.375
Lỗ do thanh lý các các khoản đầu tư dài hạn	901,850,540	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.109.965.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	441,422,321	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,656,306,506)	1.693.697.100
Chi phí tài chính khác	-	905.174.160
	<b>22.232.044.590</b>	<b>13.469.650.199</b>

<b>26. Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	89.150.355.038	98.664.310.157
Thu nhập từ gãy đổ cây cao su	2.432.845.000	4.356.948.000
Gia công palet & đế palet nhựa	96.000.000	70.560.000
Thu nhập khác	11.222.778	155.697.850
Thu hoàn thuế môi trường		68.000.000
Thu nhượng TSCĐ	27.421.818	200.545.455
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	3.847.570.000	498.359.346
Thu nhượng bán vật tư		230.536.045
<b>Cộng</b>	<b>95.565.414.634</b>	<b>104.244.956.853</b>

<b>27. Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	19.154.656.306	19.047.418.245
Chi phí đền bù diện tích đất cao su		-
Chi phí phạt vi phạm hành chính		7.346.728
Chi phí khác	73.289.135	268.179.341
<b>Cộng</b>	<b>19.227.945.441</b>	<b>19.322.944.314</b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	180.347.340.201	(1)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	441.422.321	(2)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(13.483.035.000)	(3)=(1)+(2)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	167.305.727.521	(5) = (3) x (4)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	(15) = (14) x 22%
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ</b>	<b><u>36.807.260.055</u></b>	<b>(a) = (5)+(10)+(15)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ	63.931.817.437	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(90.664.031.994)	(d)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b><u>10.075.045.498</u></b>	<b>(e)=(a)+(b)+(c)-(d)</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	327.628.370.148	454.271.885.931	327.628.370.148	454.271.885.931
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.445.159.206.134	1.568.224.204.915	1.440.049.679.576	1.555.399.902.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	<i>1.321.633.025.635</i>	<i>1.344.925.375.659</i>	1.320.931.297.184	<i>1.341.776.681.093</i>
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	<i>123.526.180.499</i>	<i>223.298.829.256</i>	119.118.382.392	<i>213.623.220.907</i>
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.564.919.469	90.973.373.285	87.338.573.057	88.747.026.873
<b>Cộng</b>	<b><u>1.862.352.495.751</u></b>	<b><u>2.113.469.464.131</u></b>	<b><u>1.855.016.622.781</u></b>	<b><u>2.098.418.814.804</u></b>

**B. Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ	581.605.735.300	718.689.010.850	581.605.735.300	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	52.723.517.200	126.605.899.404	52.723.517.200	126.605.899.404
Phải trả cho người lao động	69.753.662.075	75.148.278.682	69.753.662.075	75.148.278.682
<b>Cộng</b>	<b><u>704.082.914.575</u></b>	<b><u>920.443.188.936</u></b>	<b><u>704.082.914.575</u></b>	<b><u>920.443.188.936</u></b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:* Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

32-  
Y  
AN  
SU  
HO  
-T.BI

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ	527.807.451.945	40.881.558.905	150.000.000.000	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	126.605.899.404	0	0	126.605.899.404
Phải trả người lao động	75.148.278.682	0	0	75.148.278.682
<b>Cộng</b>	<b>729.561.630.031</b>	<b>40.881.558.905</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>920.443.188.936</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	334.000.156.200	38.051.579.100	209.554.000.000	581.605.735.300
Phải trả cho người bán, phải trả khác	52.723.517.200	0	0	52.723.517.200
Phải trả người lao động	69.753.662.075	0	0	69.753.662.075
<b>Cộng</b>	<b>456.477.335.475</b>	<b>38.051.579.100</b>	<b>209.554.000.000</b>	<b>704.082.914.575</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm 2014 và tại ngày 30/9/2014, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<b>Tên gọi</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	20.806.562.427	
	Thu tiền bán mủ cao su	18.441.891.492	
	Phí ủy thác xuất khẩu	110.880.000	
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	33.793.906.754	
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	30.926.632.738	
	Cán trừ công nợ bán cây cao su thanh lý và mua pallet	3.106.715.700	
	Cổ tức được chia	3.500.000.000	
	Mua công cụ dụng cụ	5.425.052.600	
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	4.361.671.600	
	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	464.892.677
		Phải thu về ứng vốn kinh doanh	27.059.034.135
Phải thu về tiền lãi cho vay		19.858.743.969	
Đầu tư vào công ty con		10.617.858.301	
Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án		10.535.000.000	
Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HĐKD		40.000.000	
Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho ban lãnh đạo công ty		20.000.000	
Phải thu bảo hiểm các loại		101.013.408	
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Đầu tư vào công ty con	79.495.373.237	
	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Đầu tư vào công ty con	38.744.558.801
Phải thu tiền đền bù đất		4.480.376.972	
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XD	72.709.902	
	CB		

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

**Công nợ phải thu**



Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	2.253.790.935
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	4.564.707.766
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	570.399.409
	Phải thu ứng vốn	27.059.034.135
	Phải thu lãi cho vay	15.757.097.174
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đăk Lăk	Phải thu bảo hiểm các loại	206.424.306
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	4.480.376.972
		<b>Số tiền</b>

**Công nợ phải trả**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	2.847.894.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao hội đồng quản trị**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phải trả trong năm	216.000.000	144.000.000
Số đã trả trong năm	144.000.000	144.000.000
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>72.000.000</b>	<b>0</b>

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

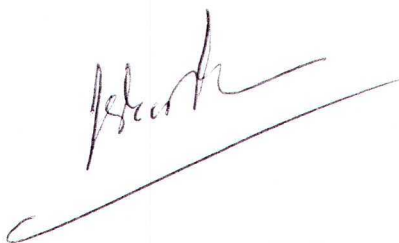
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.252.990.973	1.806.959.072
Tiền thưởng		
<b>Cộng</b>	<b>1.252.990.973</b>	<b>1.806.959.072</b>

**08.Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2014 giảm 33.695.668.823 đ tương đương 39,22% so với cùng kỳ năm 2013 là do các yếu tố sau:**

- Trong quý III năm 2014 : Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su thấp hơn cùng kỳ năm trước là do sản lượng tiêu thụ cao su giảm về lượng là :878,414 tấn cùng với giá bán một tấn sản phẩm cũng giảm bình quân : 12,388 triệu đồng/tấn làm ảnh hưởng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm 44,17 tỷ đồng. Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động khác cũng giảm 11,65 tỷ đồng là do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ năm 2013; Mặc dù lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 22,67 tỷ so với cùng kỳ năm trước (do lợi nhuận thu được từ chênh lệch giá chuyển nhượng cổ phiếu của các hoạt động đầu tư dài hạn Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG và Công ty CP chế biến gỗ thuận An) nhưng nhìn chung các yếu tố trên vẫn làm lợi nhuận quý III năm 2014 giảm 33,69 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 39,22% so với cùng kỳ năm 2013.

**09. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Người lập biểu

**Nguyễn Thị Lệ Dung**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 14 tháng 10 năm 2014



Kế toán trưởng

**Dương Văn Khen**

Tổng Giám đốc

**Lê Phi Hùng**

DO  
CÔNG  
CỔ  
PHẦN  
HỮU  
GIÁC

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	191,183,262,454	68,320,869,741	47,291,991,872	599,432,191	776,911,462,119	1,084,307,018,377
Tăng trong năm	6,928,300,634	221,877,080	545,454,545	-	44,305,368,488	52,001,000,747
Mua sắm		38,500,000	545,454,545			583,954,545
Đầu tư XDCB hoàn thành	6,928,300,634	183,377,080			44,305,368,488	51,417,046,202
Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>						
Thanh lý, nhượng bán						45,823,560,648
Giảm khác						45,823,560,648
Số dư cuối năm	198,111,563,088	68,542,746,821	47,837,446,417	599,432,191	775,393,269,959	1,090,484,458,476
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	101,135,972,186	54,174,667,771	35,347,696,872	403,305,676	422,729,972,979	613,791,615,484
Tăng trong	8,199,088,497	1,924,088,592	2,239,604,898	56,371,365	11,424,583,388	23,843,736,740
Khấu hao trong năm	8,199,088,497	1,924,088,592	2,239,604,898	56,371,365	11,424,583,388	23,843,736,740
Giảm trong năm						27,658,084,651
Thanh lý, nhượng bán						27,658,084,651
Giảm khác						
Số dư cuối năm	109,335,060,683	56,098,756,363	37,587,301,770	459,677,041	406,496,471,716	609,977,267,573
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	90,047,290,268	14,146,201,970	11,944,295,000	196,126,515	354,181,489,140	470,515,402,893
Tại ngày cuối năm	88,776,502,405	12,443,990,458	10,250,144,647	139,755,150	368,896,798,243	480,507,190,903

**Phụ lục: 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	300.062.930.972	117.421.065.003	786.044.319.035	1.919.874.197.833
Tăng trong năm trước	0	0	73.899.460.292	18.577.141.717	371.542.834.347	464.019.436.356
Lãi trong năm trước					371.542.834.347	371.542.834.347
Phân phối lợi nhuận			73.899.460.292	18.577.141.717	92.476.602.009	92.476.602.009
Giao dịch CP quỹ					0	0
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(383.678.168.161)</b>	<b>(383.678.168.161)</b>
Phân phối lợi nhuận					(92.476.602.009)	(92.476.602.009)
Chia cổ tức					(235.470.141.000)	(235.470.141.000)
Trích quỹ KT, PL					(55.731.425.152)	(55.731.425.152)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Tăng trong kỳ này	0	0	384.722.162.342	0	162.152.329.601	546.874.491.943
Lãi trong kỳ này					143.540.080.146	143.540.080.146
Phân phối lợi nhuận			384.722.162.342		384.722.162.342	384.722.162.342
Đánh giá lại tỷ giá					0	0
Tăng khác					18.612.249.455	18.612.249.455
<b>Giảm trong năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(18.577.141.717)</b>	<b>(521.034.374.559)</b>	<b>(539.611.516.276)</b>
Giảm khác				(18.577.141.717)	(384.722.162.342)	(18.577.141.717)
Trích quỹ đầu tư PT					(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trả cổ tức					(18.577.141.717)	(18.577.141.717)
Trích quỹ KT, PL					415.026.940.263	2.007.478.441.695
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	758.684.553.606	117.421.065.003	415.026.940.263	2.007.478.441.695